



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ

**MINH HÒA**

MINH HOA INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

# BẢNG GIÁ

VAN - VÒI - ĐỒNG HỒ ĐO NƯỚC  
LINH KIỆN - PHỤ TÙNG  
SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM



*Bảng giá có giá trị từ: 01/08/2017*

**ISO 9001: 2015**

**TRỤ SỞ CHÍNH:** Lô B2-4-4 KCN Nam Thăng Long -

**CHI NHÁNH HCM:**

• Phường Thụy Phương - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội. Điện thoại: 04 3537 0281 / 04 3537 0282 / 04 3857 4546

• 632A Cộng Hòa - Phường 13 - Quận Tân Bình - TP. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08 3810 9200 / 08 3810 1834 Fax: 08 3810 9201





Fax: 04 3537 0283 Website: [www.minhhhoa.com.vn](http://www.minhhhoa.com.vn)




Email: [kinhdoanh@minhhhoa.com.vn](mailto:kinhdoanh@minhhhoa.com.vn)







Giấy ĐKKD số: 0100372266, cấp ngày 20/10/1993, nơi cấp: Sở KH-ĐT TP. Hà Nội.







**VAN VÒI MINH HÒA****SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM**

ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ/CÁI

STT	TÊN- HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SỐ (Cái/Hộp)	SỐ (Cái/Thùng)
<b>1</b>	VAN CỬA ĐỒNG <b>MIHA - PN 16</b> 	DN 8	71.000	78.100	10	100
		DN 10	71.000	78.100	10	100
		DN 15	112.000	123.200	10	100
		DN 20	137.000	150.700	10	80
		DN 25	191.000	210.100	6	60
		DN 32	282.000	310.200	4	32
		DN 40	359.000	394.900	4	24
		DN 50	574.000	631.400	2	16
		DN 65	1.145.000	1.259.500	1	10
		DN 80	1.471.000	1.618.100	1	6
		DN 100	2.935.000	3.228.500	1	4
<b>2</b>	VAN CỬA ĐỒNG <b>MBV - PN 10</b> 	DN 15	85.500	94.100	10	100
		DN 20	107.500	118.300	10	80
		DN 25	145.000	159.500	6	60
		DN 32	243.000	267.300	5	40
		DN 40	302.000	332.200	4	24
		DN 50	432.000	475.200	2	16
		DN 65	985.000	1.083.500	1	10
		DN 80	1.309.000	1.439.900	1	6
		DN 100	2.275.000	2.502.500	1	6
<b>3</b>	VAN CỬA ĐỒNG <b>MI - PN 10</b> 	DN 15	76.000	83.600	10	100
		DN 20	91.500	100.700	10	80
		DN 25	138.500	152.400	6	60
		DN 32	209.000	229.900	5	40
		DN 40	279.500	307.500	4	24
		DN 50	391.500	430.700	2	16
		DN 65	859.000	944.900	1	10
		DN 80	1.030.000	1.133.000	1	6
		DN 100	1.722.000	1.894.200	1	6
<b>4</b>	VAN 1 CHIỀU ĐỒNG LÁ LẬT (Đĩa đồng- đĩa đồng đệm NBR) <b>MIHA - PN 16</b> 	DN 15	63.000	69.300	12	120
		DN 20	92.000	101.200	10	100
		DN 25	142.500	156.800	8	80
		DN 32	208.500	229.400	6	48
		DN 40	327.500	360.300	4	32







STT	TÊN- HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SỐ (Cái/Hộp)	SỐ (Cái/Thùng)
		DN 50	512.000	563.200	2	18
		DN 65	901.000	991.100	2	16
		DN 80	1.478.000	1.625.800	1	8
		DN 100	2.272.000	2.499.200	1	6
<b>5</b>	VAN 1 CHIỀU ĐỒNG LÁ LẬT <b>MBV - PN 10</b> 	DN 15	43.500	47.900	12	120
		DN 20	59.500	65.500	10	100
		DN 25	92.500	101.800	8	80
		DN 32	176.500	194.200	6	48
		DN 40	219.000	240.900	4	32
		DN 50	385.000	423.500	2	18
		DN 65	671.000	738.100	2	16
		DN 80	890.000	979.000	1	12
		DN 100	1.688.000	1.856.800	1	6
<b>6</b>	VAN 1 CHIỀU ĐỒNG LÁ LẬT <b>MI - PN 10</b> 	DN 15	41.000	45.100	12	120
		DN 20	57.500	63.300	10	100
		DN 25	79.500	87.500	8	80
		DN 32	159.500	175.500	6	48
		DN 40	191.500	210.700	4	32
		DN 50	329.000	361.900	2	18
		DN 65	655.000	720.500	2	16
		DN 80	855.000	940.500	1	12
		DN 100	1.636.000	1.799.600	1	6
<b>7</b>	VAN 1 CHIỀU ĐỒNG LÒ XO NÊM NHỰA <b>MIHA - PN 12</b> 	DN 15	52.500	57.800	15	180
		DN 20	71.500	78.700	15	150
		DN 25	101.500	111.700	12	120
		DN 32	184.000	202.400	6	60
		DN 40	263.000	289.300	6	48
		DN 50	340.000	374.000	4	32
		DN 65	613.000	674.300	2	12
		DN 80	766.000	842.600	1	12
		DN 100	1.310.000	1.441.000	1	6
<b>8</b>	VAN 1 CHIỀU ĐỒNG LÒ XO NÊM ĐỒNG <b>MIHA - PN 12</b>	DN 15	60.000	66.000	15	180
		DN 20	82.500	90.800	15	150
		DN 25	114.500	126.000	12	120
		DN 32	243.500	267.900	6	60
		DN 40	287.000	315.700	6	48

STT	TÊN- HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SỐ (Cái/Hộp)	SỐ (Cái/Thùng)
		DN 50	381.000	419.100	4	32
		DN 65	659.000	724.900	2	12
		DN 80	820.000	902.000	1	12
		DN 100	1.441.000	1.585.100	1	6
<b>9</b>	VAN 1 CHIỀU ĐỒNG LÒ XO NÊM ĐỒNG <b>MBV - PN 10</b> 	DN 15	50.500	55.600	15	180
		DN 20	69.500	76.500	15	150
		DN 25	99.500	109.500	12	120
		DN 32	191.000	210.100	6	60
		DN 40	260.000	286.000	6	48
		DN 50	331.000	364.100	4	32
<b>10</b>	VAN 1 CHIỀU ĐỒNG LÒ XO NÊM NHỰA <b>MBV - PN 10</b> 	DN 15	43.500	47.900	15	180
		DN 20	60.500	66.600	15	150
		DN 25	86.000	94.600	12	120
		DN 32	165.800	182.400	6	60
		DN 40	223.000	245.300	6	48
		DN 50	287.600	316.400	4	32
<b>11</b>	VAN BI ĐỒNG TAY BƯỚM <b>MIHA 2000 - PN 16</b> 	DN 15	79.000	86.900	12	120
		DN 20	108.000	118.800	10	100
<b>12</b>	VAN BI ĐỒNG TAY BƯỚM MẠ NIKEN <b>MIHA 2000-PN 16</b> 	DN 15	89.000	97.900	12	120
		DN 20	121.000	133.100	10	100
<b>13</b>	VAN BI ĐỒNG REN NGOÀI TAY GẠT <b>MIHA - PN 16</b> 	DN 15	79.000	86.900	12	120
		DN 20	108.000	118.800	10	100






STT	TÊN- HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SỐ (Cái/Hộp)	SỐ (Cái/Thùng)
14	VAN BI ĐỒNG REN NGOÀI TAY BUỒM HỢP KIM <b>MIHA - PN 16</b> 	DN 15	79.000	86.900	12	120
		DN 20	108.000	118.800	10	100
15	VAN BI ĐỒNG REN TRONG REN NGOÀI TAY GẠT <b>MIHA - PN 16</b> 	DN 15	79.000	86.900	12	120
		DN 20	108.000	118.800	10	100
16	VAN BI ĐỒNG REN 3 NGÁ <b>MIHA - PN16</b> 	DN 15	72.000	79.200	8	80
17	VAN BI ĐỒNG TAY GẠT MÀU ĐỎ <b>MIHA 2000 - PN 16</b> 	DN 15	79.000	86.900	12	120
		DN 20	108.000	118.800	10	100
		DN 25	176.000	193.600	6	60
		DN 32	328.000	360.800	6	36
		DN 40	414.000	455.400	4	32
		DN 50	604.000	664.400	2	20
		DN 65	1.286.000	1.414.600	2	8
		DN 80	1.748.000	1.922.800	2	8
DN 100	3.111.000	3.422.100	1	2		
18	VAN BI ĐỒNG NỐI ỚNG MỀM <b>MIHA - PN 16</b> 	DN 15	99.000	108.900		
19	VAN BI REN TRONG REN NGOÀI MINI <b>MIHA - PN 16</b> 	F15 X M15	42.500	46.800	12	120

STT	TÊN- HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SỐ (Cái/Hộp)	SỐ (Cái/Thùng)
<b>20</b>	VAN BI ĐỒNG TAY GẠT MÀU VÀNG <b>MIHA 2000-PN 16</b> 	DN 8	67.000	73.700	15	60
		DN 10	68.000	74.800	15	60
		DN 15	96.000	105.600	12	120
		DN 20	133.800	147.200	10	100
		DN 25	192.000	211.200	6	60
		DN 32	354.000	389.400	6	48
		DN 40	466.000	512.600	4	32
		DN 50	710.000	781.000	2	20
		DN 65	1.568.000	1.724.800	1	8
<b>21</b>	VAN BI ĐỒNG TAY GẠT <b>MBV - PN 10</b> 	DN 15	73.000	80.300	12	120
		DN 20	88.000	96.800	10	100
		DN 25	153.200	168.500	6	60
		DN 32	273.300	300.600	6	48
		DN 40	363.500	399.900	4	32
		DN 50	579.300	637.200	2	20
		DN 65	1.194.000	1.313.400	2	8
		DN 80	1.643.000	1.807.300	2	8
		DN 100	2.663.000	2.929.300	1	2
<b>22</b>	VAN BI ĐỒNG TAY BƯỚM <b>MBV - PN 10</b> 	DN 15	73.000	80.300	12	120
		DN 20	88.000	96.800	10	100
<b>23</b>	VAN BI ĐỒNG <b>MI-PN 10</b> 	DN 15	54.000	59.400	12	120
		DN 20	71.500	78.700	10	100
		DN 25	110.500	121.600	6	60
		DN 32	233.500	256.900	6	48
		DN 40	334.500	368.000	4	32
		DN 50	481.000	529.100	2	20
<b>24</b>	VAN HƠI ĐỒNG <b>MIHA- PN16</b> 	DN 15	116.000	127.600	10	80
		DN 20	181.000	199.100	10	60
		DN 25	209.000	229.900	6	48
		DN 32	378.000	415.800	4	32
		DN 40	460.000	506.000	4	24
		DN 50	758.000	833.800	1	12

STT	TÊN- HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SỐ (Cái/Hộp)	SỐ (Cái/Thùng)
<b>25</b>	VAN 1 CHIỀU HỖI ĐỒNG <b>MIHA - PN 16</b> 	DN 15	71.000	78.100	12	120
		DN 20	121.000	133.100	10	100
		DN 25	153.500	168.900	8	80
		DN 32	273.000	300.300	6	48
		DN 40	383.000	421.300	4	32
		DN 50	640.000	704.000	2	18
<b>26</b>	VAN BI HỢP KIM TAY BUỒM <b>TURA - PN 10</b> 	DN 15	46.500	51.200	12	120
		DN 20	61.500	67.700	10	100
<b>27</b>	VAN BI HỢP KIM TAY BUỒM <b>TUBO - PN 10</b> 	DN 15	46.500	51.200	12	120
		DN 20	61.500	67.700	10	100
<b>28</b>	VAN BI HỢP KIM TAY GẠT <b>TURA - PN 10</b> 	DN 15	46.500	51.200	12	120
		DN 20	61.500	67.700	12	120
		DN 25	89.000	97.900	8	80
		DN 32	180.500	198.600	6	48
		DN 40	248.000	272.800	4	32
		DN 50	362.000	398.200	2	20
		DN 65	784.000	862.400	2	8
<b>29</b>	RỌ ĐỒNG <b>MIHA - PN 12</b> 	DN 15	46.000	50.600	15	150
		DN 20	75.500	83.100	15	150
		DN 25	128.000	140.800	12	72
		DN 32	195.000	214.500	12	72
		DN 40	258.000	283.800	8	48
		DN 50	355.000	390.500	6	36
		DN 65	641.000	705.100	2	12
		DN 80	840.000	924.000	1	12
		DN 100	1.586.000	1.744.600	1	8

STT	TÊN- HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SỐ (Cái/Hộp)	SỐ (Cái/Thùng)
<b>30</b>	RỌ ĐỒNG <b>MBV - PN 10</b> 	DN 15	44.000	48.400	15	150
		DN 20	65.500	72.100	15	150
		DN 25	100.000	110.000	12	72
		DN 32	147.500	162.300	12	72
		DN 40	216.000	237.600	8	48
		DN 50	308.000	338.800	6	36
		DN 65	569.900	626.900	2	12
		DN 80	722.000	794.200	1	12
		DN 100	1.255.000	1.380.500	1	6
<b>31</b>	RỌ ĐỒNG <b>MI - PN 10</b> 	DN 20	54.000	59.400	15	150
		DN 25	69.000	75.900	12	72
		DN 32				
		DN 40	172.000	189.200	8	48
		DN 65	384.000	422.400	2	12
		DN 80	495.000	544.500	1	12
		DN 100	1.027.500	1.130.300	1	6
<b>32</b>	Y LỌC ĐỒNG <b>MIHA</b> 	DN 15	64.000	70.400	12	120
		DN 20	102.000	112.200	10	100
		DN 25	163.000	179.300	6	60
		DN 32	282.000	310.200		24
		DN 40	399.000	438.900		24
		DN 50	695.000	764.500		16
<b>33</b>	VAN PHAO ĐỒNG <b>MIHA - PN12</b> 	DN 15	167.000	183.700		100
		DN 20	225.800	248.400		60
		DN 25	269.000	295.900		48
		DN 32	696.000	765.600		24
		DN 40	916.000	1.007.600		24
		DN 50	1.500.000	1.650.000		12
<b>34</b>	VAN PHAO ĐỒNG <b>MBV- PN 10</b> 	DN 15	147.000	161.700		100
		DN 20	192.200	211.400		60
		DN 25	231.000	254.100		50
<b>35</b>	VAN PHAO ĐỒNG <b>MI- PN 10</b> 	DN 15	99.000	108.900		



STT	TÊN- HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SỐ (Cái/Hộp)	SỐ (Cái/Thùng)
<b>36</b>	VÒI VƯỜN ĐỒNG TAY INOX <b>MIHA-PN12</b> 	DN 15	108.300	119.100	10	60
		DN 20	130.500	143.600	10	60
		DN 25	198.500	218.400		48
		DN 15*20	124.500	137.000		60
<b>37</b>	VÒI VƯỜN ĐỒNG TAY NHÔM <b>MIHA-PN12</b> 	DN 15	111.500	122.700	10	60
		DN 20	133.500	146.900	10	60
<b>38</b>	VÒI VƯỜN ĐỒNG MẠ TAY NHÔM BAO TÚI BÓNG <b>MIHA-PN12</b>	DN 15	115.000	126.500	10	60
		DN 20	138.200	152.000	10	60
<b>39</b>	VÒI VƯỜN ĐỒNG MẠ TAY NHÔM BAO PHIM <b>MIHA-PN12</b> 	DN 15	120.900	133.000	10	60
		DN 20	144.200	158.600	10	60
<b>40</b>	VÒI THƯỜNG ĐỒNG <b>MIHA-PN 12</b> 	DN 15	67.900	74.700	10	60
<b>41</b>	VÒI MÁY GIẶT <b>MIHA - PN 12</b> 	DN 15	98.000	107.800	10	60

STT	TÊN- HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SỐ (Cái/Hộp)	SỐ (Cái/Thùng)
<b>42</b>	VÒI VƯỜN ĐỒNG TAY INOX <b>MBV-PN10</b> 	DN 15	78.900	86.800	10	120
		DN 20	96.000	105.600	10	100
<b>43</b>	VÒI VƯỜN ĐỒNG TAY NHÔM <b>MBV-PN10</b>	DN 15	82.200	90.400	10	120
		DN 20	99.300	109.200	10	100
<b>44</b>	VÒI VƯỜN ĐỒNG MẠ TAY NHÔM BAO TÚI BÓNG <b>MBV-PN10</b>	DN 15	84.000	92.400	10	120
		DN 20	101.500	111.700	10	100
<b>45</b>	VÒI VƯỜN ĐỒNG MẠ TAY NHÔM BAO PHIM <b>MBV-PN10</b> 	DN 15	89.900	98.800		60
		DN 20	107.400	118.100		60
<b>46</b>	VÒI VƯỜN ĐỒNG <b>MH- PN10</b> 	DN 15	63.500	69.900	10	120
		DN 20	67.000	73.700	10	100
<b>47</b>	VÒI VƯỜN ĐỒNG <b>MI - PN 10</b> 	DN 15	52.700	58.000	10	120
		DN 20	61.700	67.900	10	100
<b>48</b>	VÒI VƯỜN ĐỒNG <b>MINI- PN 10</b> 	DN 15	40.500	44.600	10	120
		DN 20	47.500	52.300	10	100

STT	TÊN- HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SỐ (Cái/Hộp)	SỐ (Cái/Thùng)
49	VÒI ĐỒNG <b>RUMINE- PN16</b> CÓ ĐẦU VÒI 	DN 15	104.000	114.400	10	60
		DN 20	119.700	131.700	10	60
50	VÒI ĐỒNG <b>RUMINE- PN16</b> LOẠI KHÔNG CÓ ĐẦU VÒI 	DN 15	88.000	96.800	10	60
51	VÒI VƯỜN HỢP KIM <b>DALING- PN 10</b> 	DN 15	51.200	56.300	10	120
		DN 20	61.200	67.300	10	120
52	VÒI VƯỜN HỢP KIM <b>DALING BAO PHIM- PN 10</b> 	DN 15	57.000	62.700		60
		DN 20	67.000	73.700		60
53	VÒI VƯỜN HỢP KIM <b>TURA-PN10</b> 	DN 15	43.000	47.300	10	120
		DN 20	57.700	63.500	10	120
54	VÒI VƯỜN HỢP KIM <b>TURA BAO PHIM-PN10</b> 	DN 15	48.800	53.700		60
		DN 20	63.500	69.900		60
55	VÒI NHỰA MH 	DN 15	16.900	18.600	10	60
56	VAN CỬA PPR <b>MINH HÒA- PN20</b> 	DN 20	138.000	151.800	1	60
		DN 25	157.000	172.700	1	40
		DN 32	224.000	246.400	1	30
		DN 40	380.000	418.000	1	20
		DN 50	595.000	654.500	1	10
		DN 63	922.000	1.014.200	1	10

# VAN LẮP CỤM ĐỒNG HỒ NƯỚC

ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ/CÁI

STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SỐ (Cái/Hộp)	SỐ (Cái/Thùng)
<b>1</b>	VANGÓCCÓVAN1CHIỀUĐỒNGTRƯỚC VÀSAUĐH <b>MIHA-PN16</b>	DN 15	89.700	98.700	10	80
<b>2</b>	VAN GÓC KHÔNG VAN 1 CHIỀU ĐỒNG <b>MIHA-PN16</b>	DN 15	83.600	92.000	10	80
<b>3</b>	VANGÓCCÓVAN1CHIỀUĐỒNG MANIKENTRƯỚCVÀSAUĐH <b>MIHA - PN 16</b>	DN 15	109.000	119.900	10	80
<b>4</b>	VAN GÓC KHÔNG VAN 1 CHIỀU ĐỒNG MẠ NIKEN <b>MIHA - PN 16</b>	DN 15	105.000	115.500	10	80
<b>5</b>	VANGÓCKHÔNGVAN1CHIỀUĐỒNG MẠNIKEN <b>MIHA - PN 16</b> LOẠI <b>7Đ</b>	DN 15	138.000	151.800	6	60
<b>6</b>	VANGÓCCÓVAN1CHIỀUĐỒNG TAY KHÓA <b>MIHA - PN 16</b> 	DN 15	99.700	109.700	10	80
<b>7</b>	VAN GÓC KHÔNG VAN 1 CHIỀU ĐỒNG TAY KHÓA <b>MIHA - PN 16</b>	DN 15	93.600	103.000	10	80
<b>8</b>	VAN GÓC NỐI NHANH KHÔNG VAN 1 CHIỀU ĐỒNG <b>MIHA - PN 16</b> (VAN GÓC NỐI BẮM)	DN 15*20	102.000	112.200	10	80
<b>9</b>	VAN GÓC NỐI NHANH KHÔNG VAN 1 CHIỀU ĐỒNG <b>MIHA - PN 16</b> (VAN GÓC NỐI BẮM)	DN 15*25	110.000	121.000	10	80
<b>10</b>	VAN GÓC NỐI NHANH CÓ VAN 1 CHIỀU ĐỒNG <b>MIHA - PN 16</b> (VAN GÓC NỐI BẮM)	DN 15*20	109.000	119.900	10	80
<b>11</b>	VAN GÓC NỐI NHANH CÓ VAN 1 CHIỀU ĐỒNG <b>MIHA - PN 16</b> (VAN GÓC NỐI BẮM)	DN 15*25	118.000	129.800	10	80





STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SỐ (Cái/Hộp)	SỐ (Cái/Thùng)
<b>12</b>	VAN GÓC LIÊN HỢP CÓ VAN 1 CHIỀU ĐỒNG <b>MIHA – PN 16</b>	DN 15	106.700	117.400	10	80
<b>13</b>	VAN GÓC LIÊN HỢP KHÔNG VAN 1 CHIỀU ĐỒNG <b>MIHA – PN 16</b>	DN 15	101.200	111.300	10	80
		DN 20	147.000	161.700		
<b>14</b>	VANGÓCLIÊN HỢP ĐỒNG KHÔNG IC 1’’x32 TAY ABS <b>MIHA – PN 16</b>	DN25*32	350.000	385.000		
<b>15</b>	VANGÓCLIÊN HỢP ĐỒNG KHÔNG IC 25X 32 – 5D TAY ABS <b>MIHA – PN 16</b>	DN25*32	440.000	484.000		
<b>16</b>	VAN GÓC LIÊN HỢP CÓ VAN 1 CHIỀU ĐỒNG MẠ NIKEN <b>MIHA – PN 16</b>	DN 15	124.000	136.400	10	80
<b>17</b>	VAN GÓC LIÊN HỢP KHÔNG VAN 1 CHIỀU ĐỒNG MẠ NIKEN <b>MIHA – PN 16</b>	DN 15	117.000	128.700	10	80
<b>18</b>	VAN GÓC LIÊN HỢP KHÔNG VAN 1 CHIỀU ĐỒNG LOẠI 5D <b>MIHA – PN 16</b>	DN 15	138.000	151.800	10	80
<b>19</b>	VAN GÓC LIÊN HỢP KHÔNG VAN 1 CHIỀU ĐỒNG LOẠI 5D TAY KHÓA <b>MIHA – PN 16</b>	DN 15	148.000	162.800	10	80
<b>20</b>	VAN GÓC LIÊN HỢP CÓ VAN 1 CHIỀU ĐỒNG TAY KHÓA <b>MIHA – PN 16</b>	DN 15	131.000	144.100	10	80
<b>21</b>	VAN GÓC LIÊN HỢP CÓ VAN 1 CHIỀU (TĐH) ĐỒNG TAY KHÓA <b>MIHA – PN 16</b>	DN15*20	125.000	137.500		
<b>22</b>	VAN GÓC LIÊN HỢP KHÔNG VAN 1 CHIỀU ĐỒNG TAY KHÓA <b>MIHA – PN 16</b>	DN 15	125.000	137.500	10	80
<b>23</b>	VAN BI LIÊN HỢP ĐỒNG LOA I REN NGOÀI <b>MIHA – PN 16</b>	DN 15	74.000	81.400	10	80
		DN 20	89.700	98.700	10	80
<b>24</b>	VAN BI LIÊN HỢP ĐỒNG LOẠI TAY GAT <b>MIHA-PN16</b>	DN 25	320.000	352.000		50
<b>25</b>	VAN BI LIÊN HỢP ĐỒNG LOẠI 1 ĐẦU REN TRONG 15 <b>MIHA - PN 16</b>	DN 20	89.700	98.700	10	80
<b>26</b>	VAN BI LIÊN HỢP ĐỒNG MẠ NIKEN <b>MIHA-PN16</b>	DN 20	104.500	115.000	10	80
<b>27</b>	VAN BI LIÊN HỢP ĐỒNG TAY KHÓA <b>MIHA-PN16</b>	DN 20	99.700	109.700	10	80

STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SỐ (Cái/Hộp)	SỐ (Cái/Thùng)
<b>28</b>	VAN BI LIÊN HỢP ĐỒNG TAY BƯỚM (VAN ĐỒNG, TAY ĐỒNG) <b>MIHA-PN16</b>	DN 20	102.000	112.200		
<b>29</b>	VAN BI ĐỒNG TAY KHOÁ (GỒM VAN BI, TAY KHÓA, ỐC MŨ) <b>MIHA-PN16</b> 	DN 15	65.000	71.500	12	120
		DN 20	88.500	97.400	10	100
<b>30</b>	VAN CỬA ĐỒNG TAY KHOÁ <b>MIHA-PN16</b>	DN 15	85.500	94.100	10	100
		DN 20	107.500	118.300	10	80
<b>31</b>	CHÒNG MỞ KHOÁ 		150.000	165.000		
<b>32</b>	VANBI ĐỒNG TAY BƯỚM HỢP KIM KHỚP NỐI ĐỘNG <b>MIHA - PN25</b>	DN15	150.000	165.000		
<b>33</b>	VAN BI ĐỒNG, TAY BƯỚM ĐỒNG, KHỚP NỐI ĐỘNG <b>MIHA - PN25</b>	DN15	165.000	181.500		
<b>34</b>	VAN BI ĐỒNG, TAY KHÓA, KHỚP NỐI TĨNH <b>MIHA - PN 16</b> 	DN 15	146.000	160.600		
<b>35</b>	VAN BI ĐỒNG, TAY ĐỒNG, KHỚP NỐI TĨNH <b>MIHA - PN 16</b>	DN 15	146.000	160.600		
<b>36</b>	KHỚP NỐI ĐỒNG HỒ ĐỘNG <b>PN 16</b> 	DN 15	83.000	91.300		
<b>37</b>	BỘ KHỞI THỦY 	DN 15	189.000	207.900		
<b>38</b>	CÚT NỐI LIÊN HỢP 	DN 15	79.500	87.450		
<b>39</b>	NỐI REN LIÊN HỢP	DN 20	37.500	41.250		



STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SỐ (Cái/Hộp)	SỐ (Cái/Thùng)
<b>40</b>	VAN GÓC LIÊN HỢP CÓ VAN 1 CHIỀU ĐỒNG 15*20 TAY ABS <b>MIHA – PN 16</b>	DN15*20	103.500	113.850	10	80
<b>41</b>	VAN GÓC ĐỒNG CÓ VAN 1 CHIỀU (TĐH) TAY KHÓA 3/4F*1/2F <b>MIHA – P N 16</b>	3/4F*1/2F	113.000	124.300		80
<b>42</b>	VAN GÓC LIÊN HỢP CÓ VAN 1 CHIỀU (TĐH) TAY KHÓA 3/4''*25 <b>MIHA – PN 16</b>	3/4''*25	128.000	140.800		80
<b>43</b>	VAN BI LIÊN HỢP ĐỒNG <b>MIHA – PN 16</b>	DN20*20	79.000	86.900	10	80

**VAN VÒI MIHA XUẤT KHẨU****SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM**

ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ/CÁI


STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SỐ (Cái/Hộp)	SỐ (Cái/Thùng)
<b>1</b>	VAN CỬA ĐỒNG <b>MIHA- PN 20</b> 	DN15	135.000	148.500	10	100
		DN20	189.000	207.900	10	80
		DN25	247.000	271.700	6	60
		DN32	386.000	424.600	4	32
		DN40	448.000	492.800	4	24
		DN50	765.000	841.500	2	16
		DN65	1.625.000	1.787.500	1	10
		DN80	2.285.000	2.513.500	1	6
		DN100	3.805.000	4.185.500	1	4
<b>2</b>	VAN 1 CHIỀU ĐỒNG LÁ LẬT <b>MIHA- PN 20</b> 	DN15	83.000	91.300	12	120
		DN20	125.000	137.500	10	100
		DN25	198.000	217.800	8	80
		DN32	258.000	283.800	6	48
		DN40	361.000	397.100	4	32
		DN50	567.000	623.700	2	18
<b>3</b>	VAN 1 CHIỀU ĐỒNG LÒ XO NẸM ĐỒNG <b>MIHA- PN16</b> 	DN15	77.000	84.700	15	180
		DN20	115.000	126.500	15	150
		DN25	152.000	167.200	12	120
		DN32	283.000	311.300	6	60
		DN40	363.000	399.300	6	48
		DN50	566.000	622.600	4	32
<b>4</b>	VAN BI ĐỒNG MIHA TAY GẠT INOX <b>MIHA</b> 	DN15PN30	103.000	113.300	12	120
		DN20 PN30	155.000	170.500	10	100
		DN25 PN30	197.000	216.700	6	60
		DN32 PN25	371.000	408.100	6	48
		DN40 PN25	470.000	517.000	4	32
		DN50 PN25	721.000	793.100	2	20



STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SỐ (Cái/Hộp)	SỐ (Cái/Thùng)
<b>5</b>	VAN BI ĐỒNG MIHA MẠ CRÔM TAY GẠT INOX <b>MIHA</b> 	DN15PN30	115.000	126.500	12	120
		DN20 PN30	164.000	180.400	10	100
		DN25 PN30	233.000	256.300	6	60
		DN32 PN30	555.000	610.500	6	48
		DN40 PN30	634.000	697.400	4	32
		DN50 PN30	938.000	1.031.800	2	20
<b>6</b>	VAN BI ĐỒNG TAY GẠT NHÔM <b>MIHA</b> 	DN15 PN30	103.000	113.300	12	120
		DN20 PN30	155.000	170.500	10	100

**ĐỒNG HỒ MINH HÒA****SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM**

ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ/CÁI










STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SỐ (Cái/Hộp)	SỐ (Cái/Thùng)
<b>1</b>	<b>ĐỒNG HỒ CAO CẤP</b> (Đồng hồ loại từ đa tia, khuy đồng, thân nhựa ABS) <b>MH-** E</b> 	DN 15	290.000	319.000	1	10
		DN 20	298.000	327.800	1	10
		DN 25	355.000	390.500	1	10
<b>2</b>	<b>ĐỒNG HỒ THÔNG DỤNG</b> Đồng hồ loại từ đa tia, thân nhựa <b>MD-**</b> 	DN 15	130.500	143.550	1	10
<b>3</b>	Đồng hồ loại từ đa tia, thân nhựa ABS <b>LXSG - **E</b> 	DN 15	262.200	288.420	1	10
		DN 15 <i>Có van một chiều</i>	267.000	293.700	1	10
		DN 20	294.500	323.950		
		DN 25	334.400	367.840		
		DN 32	491.200	540.320		
		DN 40	746.700	821.370		
DN 50	1.178.000	1.295.800				
<b>4</b>	<b>RẮC CO NHỰA ĐỒNG HỒ</b> 	DN15	6.700	7.370		
<b>5</b>	<b>VAN 1C NHỰA</b>		4.500	5.000		
<b>6</b>	<b>HỘP BẢO VỆ BẰNG NHỰA</b> 		266.000	292.600		
<b>7</b>	<b>HỘP BẢO VỆ BẰNG SẮT</b> 		95.000	104.500		

Lưu ý: Giá Đồng hồ không bao gồm rắc co

## LINH KIỆN BẰNG ĐỒNG HÀNG THÔNG DỤNG

### SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM

ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ/CÁI

STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa)	GIÁ (Có VAT)
<b>1</b>	CÚT ĐỒNG REN TRONG 	Ø15	10.400	11440
<b>2</b>	CÚT ĐỒNG NỐI ỐNG MỀM 	Ø15 xØ16	30.700	33.770
<b>3</b>	TÊ ĐỒNG REN TRONG 	Ø15	9.900	10.890
<b>4</b>	TÊ ĐỒNG REN NGOÀI 	Ø15	12.800	14.080
<b>5</b>	TÊ ĐỒNG REN NGOÀI MỘT ĐAI ỐC (TÊ CẦU - CÓ KÈM GIOĂNG) 	Ø15	15.400	16.940
<b>6</b>	KÉP ĐỒNG 	Ø15 – L29mm	4.900	5.390
		Ø15 – L34mm	5.400	5.940
		Ø15 – L59mm kèm 2 đai	22.800	25.080
		Ø20	9.300	10.230
		Ø25	15.800	17.380
		Ø32	26.400	29.040
		Ø40	51.900	57.090
		Ø50	68.200	75.020
<b>7</b>	KÉP THU ĐỒNG 	Ø15xØ8	3.800	4.180
		Ø15xØ10	4.400	4.840
		Ø20xØ15	11.800	12.980
<b>8</b>	LỖ ĐỒNG 	Ø15 – L15.5mm	2.800	3.080
		Ø15 – L25.5mm	4.700	5.170
		Ø15 – L29.5mm	5.600	6.160
		Ø20	7.800	8.580
<b>9</b>	LỖ THU ĐỒNG 	Ø15xØ8	3.100	3.410
		Ø20xØ15 – L12.7mm	3.800	4.180
		Ø20xØ15 – L14mm	4.700	5.170
		Ø20xØ15 – L18mm	6.000	6.600
		Ø50xØ20	78.800	86.680

STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)
<b>10</b>	ĐUÔI ĐỒNG HỒ & RẮC CO 	Ø15- L42mm	16.300	17.930
		Ø15- L37mm	15.400	16.940
		Ø15A	12.100	13.310
		Ø20	33.800	37.180
		Ø25	51.500	56.650
		Ø32	81.700	89.870
		Ø40	135.700	149.270
		Ø50	241.300	265.430
<b>11</b>	NỐI NHANH ỚNG MỀM BẰNG ĐỒNG 	Ø15xØ6	3.500	3.850
		Ø15xØ8	4.000	4.400
		Ø15xØ10	4.400	4.840
		Ø15xØ16	5.800	6.380
		Ø20xØ8	7.100	7.810
		Ø20xØ18	8.900	9.790
<b>12</b>	MĂNG SÔNG ĐỒNG 	Ø15 - L 21.5mm	4.400	4.840
		Ø15 - L29mm	6.500	7.150
		Ø 20 - L23mm	7.900	8.690
		Ø 20 - L30mm	9.700	10.670
<b>13</b>	MĂNG SÔNG ĐỒNG NỐI ỚNG MỀM 	Ø15xØ16	18.800	20.680
<b>14</b>	NÚT BỊT ĐỒNG REN TRONG 	Ø15	2.800	3.080
		Ø20	5.300	5.830
<b>15</b>	NÚT BỊT ĐỒNG REN NGOÀI 	Ø15	2.200	2.420
		Ø20	3.600	3.960
<b>16</b>	TÚM ĐỒNG 	15F*20M	9.300	10.230
		20F*25M	15.400	16.940

## LINH KIỆN BẰNG KẼM MẠ CRÔM





### NHÃN HIỆU M & MI - SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM




ĐƠN VỊ : VNĐ/CÁI

STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)
<b>1</b>	CÚT KẼM MẠ CRÔM <b>REN TRONG</b> 	Ø15	6.500	7.150
		Ø20	9.800	10.780
<b>2</b>	CÚT KẼM MẠ CRÔM <b>REN TRONG REN NGOÀI</b> 	Ø15	8.100	8.910
<b>3</b>	TÊ KẼM MẠ CRÔM <b>REN TRONG</b> 	Ø15	12.800	14.080
		Ø20	14.400	15.840
<b>4</b>	KÉP KẼM MẠ CRÔM 	Ø15	4.400	4.840
		Ø20	6.900	7.590
<b>5</b>	MĂNG SÔNG KẼM <b>MẠ CRÔM REN TRONG</b> 	Ø15	5.800	6.380
		Ø20	6.700	7.370
<b>6</b>	LỖ KẼM MẠ CRÔM <b>REN TRONG VÀ REN NGOÀI</b> 	Ø15 X 15	4.600	5.060
		Ø20 X 15	5.000	5.500
<b>7</b>	RẮC CO KẼM MẠ CRÔM <b>REN TRONG CÓ GIOẰNG</b> 	Ø15	17.500	19.250
		Ø20	19.300	21.230
<b>8</b>	CÔN KẼM MẠ CRÔM 	Ø20 X 15	6.900	7.590

**VAN SCI SẢN XUẤT TẠI THÁI LAN**

ĐƠN VỊ TÍNH : VNĐ/CÁI

STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ CÓ VAT
<b>1</b>	VAN 2CMB TY CHÌM <b>BS 10K FIG 161</b> 	50	3.387.000
		65	3.793.000
		80	4.425.000
		100	5.735.000
		125	9.636.000
		150	10.034.000
		200	13.321.000
		250	21.613.000
		300	27.788.000
<b>2</b>	VAN 2CMB TY CHÌM <b>JIS 10K FIG 161</b> 	50	3.387.000
		65	3.793.000
		80	4.425.200
		100	5.735.000
		125	9.636.000
		150	10.034.000
		200	13.321.000
		250	21.613.000
		300	27.788.000
<b>3</b>	VAN 2CMB TY CHÌM <b>BS 10K FIG 180</b> 	50	1.775.000
		65	2.277.000
		80	2.817.000
		100	4.292.000
		125	5.943.000
		150	7.333.000
		200	11.655.000
		250	18.356.000
		300	24.878.000
<b>4</b>	VAN 2CMB TY NỔI <b>BS 10K FIG 110</b> 	50	3.026.000
		65	3.389.000
		80	4.160.000
		100	7.280.000
		125	8.901.000
		150	12.101.000
		200	17.251.000
		250	27.832.000
		300	39.578.000

STT	TÊN – HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ CÓ VAT
<b>5</b>	VAN 2 CMB TY NỘI <b>JIS 10K FIG 110</b> 	50	3.026.000
		65	3.389.000
		80	4.160.000
		100	7.280.000
		125	8.901.000
		150	12.101.000
		200	17.251.000
		250	27.832.000
		300	39.578.000
<b>6</b>	VAN IC <b>MB BS 10K FIG 300</b> 	50	1.717.000
		65	2.167.000
		80	3.165.000
		100	4.786.000
		125	6.322.000
		150	6.947.000
		200	16.055.000
		250	24.546.000
		300	28.529.000
<b>7</b>	VAN IC <b>MB JIS10K FIG 300</b> 	50	1.717.000
		65	2.167.000
		80	3.165.000
		100	4.786.000
		125	6.322.000
		150	6.947.000
		200	16.055.000
		250	24.546.000
		300	28.529.000
<b>8</b>	VAN XẢ KHÍ <b>MẶT BÍCH FIG 412</b> 	50	2.258.000
		80	3.026.000
		100	3.522.000
		150	6.366.000
<b>9</b>	VAN XẢ KHÍ <b>RENFIG411</b>	20	900.800
		25	900.800